

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 409/2022/HC-PT

Ngày 12/9/2022

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực hỗ trợ, đền bù
giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;
Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12/9/2022, tại điểm cầu Trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai, trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 187/2022/TLPT-HC ngày 23/5/2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ, đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất*” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 80/2021/HC-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7922/2022/QĐ-PT ngày 23/8/2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Đức T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện C, thành phố Hải Phòng; có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Đinh Thị H - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH S, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch UBND thành phố P; địa chỉ trụ sở: Số 18 đường D, phường K, quận B, thành phố Hải Phòng;

+ *Người đại diện của Chủ tịch UBND thành phố P:* Ông Lê Anh Q – Phó Chủ tịch Thường trực UBND thành phố P; đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy

quyền số 1950/QĐ-UBND ngày 08/7/2021); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thành phố P:*

Ông Chu Thanh L - Phó Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường; có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ông Hoàng Trung C - Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện C; có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;

Ông Nguyễn Duy G - Phó Trưởng ban Tiếp công dân thành phố P; có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;

2. Chủ tịch UBND huyện C và UBND huyện C, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số 01 đường S, thị trấn B, huyện C, Hải Phòng;

+ *Người đại diện của Chủ tịch UBND và UBND huyện C:* Ông Hoàng Trung C – Phó chủ tịch Thường trực UBND huyện C (Văn bản ủy quyền số 06/GUQ-UBND ngày 21/6/2022); có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND và UBND huyện C:*

Ông Đỗ Mạnh H1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;

Ông Hoàng Đình M - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện C, thành phố Hải Phòng; đại diện theo ủy quyền là ông Lê Đức T (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2021); có mặt tại điểm cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Người khởi kiện trình bày:**

Gia đình ông Lê Đức T quản lý, sử dụng 14.714,4m² đất tại xã N, huyện C, Hải Phòng, gồm:

- 11.822,6 m² đất nuôi trồng thủy sản, có nguồn gốc năm 2001 ông T nhận chuyển nhượng của ông Lê Thanh K (ông K khai hoang, phục hóa từ năm 1990 và sử dụng ổn định); được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất) số BU 477252 ngày 11/8/2015, diện tích 11.530 m², chênh lệch giảm so với diện tích đo đạc thực tế tại thời điểm thu hồi là 292,6m² (do

phần đề bao chưa được ghi nhận vào giấy CNQSD đất), thửa đất số 101, tờ bản đồ số 15 (sau đây gọi tắt là thửa số 101).

- 1.077,4m² đất làm muối, tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 15, xã N; là phần đất của bà L (mẹ ông T) sử dụng, có nguồn gốc nhận thừa kế gồm: 728,0m² được cấp giấy CNQSD đất số E0138804 ngày 24/08/1995 mang tên ông Lê Văn S và 349,4m² đất tự sử dụng (cùng thời điểm năm 1989 khi Hợp tác xã Đ chia đất cho gia đình ông) chưa được cấp giấy CNQSD đất (sau đây gọi tắt là thửa đất số 203).

- 1.824,4m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 15, xã N là đất của bà L tự sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ năm 1992 đến nay chưa được cấp giấy CNQSD đất (sau đây gọi tắt là thửa đất số 202).

Ngày 11/01/2018, UBND huyện C ban hành Quyết định số 34/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là QĐ số 34) và Quyết định số 35/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là QĐ số 35); về việc thu hồi 11.822,6m² đất tại thửa số 101 của ông Lê Đức T và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ với số tiền là 1.941.389.000 đồng (bồi thường về đất 244.518.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc 798.905.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ về thủy sản 58.926.000 đồng; hỗ trợ khác 839.040.000 đồng). Cùng ngày, UBND huyện C ban hành Quyết định số 36/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là QĐ số 36) và Quyết định số 37/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là QĐ số 37); về việc thu hồi 2.901,8 m² đất tại thửa đất số 202, 203 của hộ gia đình bà Nguyễn Thị L và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ với số tiền là 746.755.000 đồng (bồi thường về đất 119.871.000 đồng; bồi thường hỗ trợ vật kiến trúc 95.379.000 đồng; bồi thường hỗ trợ về thủy sản 5.590.000 đồng; chính sách hỗ trợ 525.915.000 đồng). Ngày 20/4/2018, UBND huyện C ra Quyết định số 399/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại quyết định số 37/QĐ-UBND/11/01/2018 đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị L (sau đây gọi tắt là QĐ số 399), với số tiền bổ sung thêm là 195.720.000 đồng.

Không đồng ý với các quyết định phê duyệt phương án bồi thường nói trên, ông T đã làm đơn khiếu nại. Ngày 03/5/2018, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 444/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Lê Đức T, với nội dung giữ nguyên các quyết định hành chính của UBND huyện C. Ông T không đồng ý và tiếp tục khiếu nại tới Chủ tịch UBND thành phố P. Ngày 22/5/2020, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1287/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần 2 với nội dung chấp nhận một phần khiếu nại của ông T. Ông T vẫn không đồng ý với các quyết định giải quyết khiếu nại, với lý do:

- Quá trình sử dụng thửa đất số 101 gia đình ông T đã được cấp giấy CNQSD đất hợp pháp nên phải được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 77, điểm b khoản 1 Điều 129 và Điều 130 Luật Đất đai 2013. Hạn mức giao đất nông nghiệp của thành phố P là không quá 02 ha, nên diện tích đất của gia đình ông T đang sử dụng dưới 2 ha phải bồi thường 100% về đất.

- UBND huyện C căn cứ vào Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND thành phố P về việc ban hành giá đất 05 năm. Nhưng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì việc bồi thường bằng tiền khi nhà nước thu hồi đất phải theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do UBND cấp tỉnh quyết

định, tại thời điểm thu hồi đất.

Ông T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết các yêu cầu cụ thể sau:

- Hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND và Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; khi tiến hành thu hồi đất thực hiện Dự án tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo C.

- Hủy Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện C và Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Lê Đức T.

- Sau khi Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, ngày 21/9/2021, ông Lê Đức T có đơn bổ sung với nội dung việc căn cứ vào Công Văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND huyện C để xác định hạn mức tính tiền bồi thường và hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm đối với toàn bộ diện tích đất tại các thửa 202, 203 của bà Nguyễn Thị L là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 129 và Điều 130 Luật Đất đai năm 2013. Diện tích đất của gia đình bà L sử dụng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp nên khi UBND huyện C thu hồi phải bồi thường 100% và thực hiện hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với toàn bộ diện tích đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật.

**** Người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện C và UBND huyện C thống nhất trình bày:***

- Về bồi thường đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Đức T:

Diện tích đất Nuôi trồng thủy sản (viết tắt là NTTS) ông Lê Đức T đang sử dụng tại thửa số 101 có nguồn gốc: Năm 1990, gia đình ông Lê Thanh K tự khai hoang, sau chuyển nhượng cho ông Lê Đức T năm 2001 tiếp tục sử dụng để NTTS; được cấp giấy CNQSD đất số BU 477252 ngày 11/8/2015 với diện tích 11.530m² (292,6m² đề bao nên không đo và ghi nhận vào GCNQSDĐ). Thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo C, UBND huyện C đã ban hành các quyết định về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, hỗ trợ bổ sung, với số tiền như ông Lê Đức T đã trình bày.

Tuy nhiên, sau đó UBND huyện C thấy tại thời điểm cấp giấy CNQSD đất số BU 477252 ngày 11/8/2015 cho ông T, huyện C chưa có quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt theo qui định tại khoản 2 Điều 51 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Do đó, ngày 14/5/2020, UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 575/QĐ-UBND thu hồi giấy CNQSD đất đã cấp cho ông Lê Đức T.

- Về bồi thường đối với diện tích đất nông nghiệp có nguồn gốc tự khai hoang của ông T và của bà Nguyễn Thị L (đất trồng cây lâu năm và đất làm muối chưa được cấp GCNQSDĐ):

+ Diện tích đất 1.824,4m² tại thửa đất số 202 của hộ gia đình bà Nguyễn Thị L là đất trồng cây lâu năm (viết tắt là CLN), gia đình bà L tự sử dụng từ năm 1992, chưa được cấp GCNQSDĐ.

+ Diện tích đất của bà Nguyễn Thị L đang sử dụng được nhận thừa kế hợp pháp là 1.077,4m² tại thửa số 203 là đất làm muối (viết tắt là LMU), có nguồn gốc như người khởi kiện đã trình bày. Trong đó có 728m² đã được cấp giấy CNQSD đất và 349,4m² tự sử dụng cùng thời điểm được HTX chia đất năm 1989 nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất.

Ngày 11/01/2018 UBND huyện C đã ban hành QĐ số 36 và QĐ số 37 thu hồi 2 thửa đất số 202 và 203 nói trên và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; ngày 20/4/2018 ban hành QĐ số 399 phê duyệt bồi thường hỗ trợ bổ sung đối với hộ bà Nguyễn Thị L với tổng số tiền như người khởi kiện đã trình bày.

UBND huyện C cho rằng, phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện đối với ông Lê Đức T và hộ gia đình bà Nguyễn Thị L; hỗ trợ bổ sung đối với hộ bà Nguyễn Thị L được tính toán trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố P; đã bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Lê Đức T và hộ gia đình bà Nguyễn Thị L đối với các quyết định thu hồi đất và quyết định duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất do UBND huyện C ban hành: Căn cứ kết quả xác minh cho thấy 02 nội dung khiếu nại đối với các QĐ số 34, 35, 36, 37 là không đúng; 01 nội dung kiến nghị việc Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh V đã để bùn đất tràn vào đầm của ông Lê Đức T là đúng. Do đó, Chủ tịch UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), với nội dung giữ nguyên các QĐ số 34, 35, 36, 37 và 399; yêu cầu Chủ đầu tư và các Nhà thầu thi công bồi thường hỗ trợ cho ông Lê Đức T số tiền 48.834.500 đồng (ông T đã nhận đủ số tiền trên và không còn ý kiến nào khác).

Như vậy, UBND huyện C đã tiến hành việc thu hồi đất và phê duyệt bồi thường cho hộ ông Lê Đức T đúng quy định của pháp luật, quyền lợi của người khởi kiện đã được bảo đảm; đề nghị HĐXX bác yêu cầu của người khởi kiện.

*** Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố P trình bày:**

- Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Lê Đức T, gồm các nội dung:

+ Khiếu nại của ông Lê Đức T đúng một phần về việc UBND huyện C lấy thời điểm xác định diện tích và thời điểm xác định nhân khẩu khác nhau để tính toán hạn mức giao đất bình quân nhân khẩu.

+ Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường 100% đối với diện tích 11.822,6m² đất đã thu hồi của ông Lê Đức T; diện tích 1.824,4m² đất tự sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm chưa được cấp giấy CNQSD đất của bà Nguyễn Thị L.

+ Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn UBND huyện C thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Giao Chủ tịch UBND huyện C:

+ Sửa đổi một phần Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện C, quyết định số 35/QĐ-UBND, Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 và quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND huyện C về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án, bồi thường hỗ trợ trên cơ sở việc tính toán hạn mức giao đất tại địa phương theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Xem xét bồi thường 100% diện tích 1.077,4m² đất theo thực tế sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0138804 mang tên ông Lê Văn S từ năm 1995, hiện do bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng; trong đó diện tích có trong Giấy CNQSD đất là 728m² và 349,4m² là diện tích tăng lên trong quá trình sử dụng đất làm muối.

Thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại lần 2, UBND huyện C ban hành quyết định điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 735/QĐ-UBND ngày 01/7/2021, với nội dung điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L có đất phải thu hồi tài sản gắn liền với đất phải di chuyển tại xã N, để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án tổ hợp sản xuất ô tô V tại Quyết định số 37/QĐ-UBND.

Như vậy, Chủ tịch UBND thành phố P đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 1287/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của người khởi kiện; đề nghị Tòa án bác đơn của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 80/2021/HC-ST ngày 22/12/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND và Quyết định số 37/QĐ-UBND cùng ngày 11/01/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của UBND huyện C khi tiến hành thu hồi đất thực hiện Dự án tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo C; Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Lê Đức T và Nguyễn Thị L; Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của hộ ông Lê Đức T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của

những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/01/2022, ông Lê Đức T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Đức T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông T đề nghị hủy các quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, Chủ tịch UBND thành phố P với lý do diện tích đất của gia đình ông bị thu hồi dưới 2 hecta phải được bồi thường 100% về đất và giá đất phải do UBND thành phố P quyết định tại thời điểm thu hồi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Đức T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông T và cho rằng việc UBND huyện C căn cứ vào Công văn 3571/UBND-ĐC3 để xác định hạn mức bồi thường, không qua Sở Tài nguyên và Môi trường là không đúng, bỏ qua quyền lợi của gia đình ông T, bỏ qua các quy định của pháp luật về hạn mức bồi thường; Công văn 3571 không thay thế được quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Việc xác định giá đất căn cứ vào Công văn số 1649/UBND-ĐC1 cũng là không đúng về phương pháp cũng như trình tự, thủ tục xác định giá đất theo quy định của Luật Đất đai.

Đại diện cho người bị kiện và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện thống nhất đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm cho rằng về phương pháp xác định giá đất là chưa phù hợp về hình thức, nhưng về bản chất là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát kiến nghị UBND huyện C, UBND thành phố P hoàn thiện quy trình, thủ tục xác định giá đất đúng quy định của pháp luật. Về hạn mức bồi thường, quy định về hạn mức bồi thường tại thành phố P là không quá 2 hecta (là diện tích trần); căn cứ vào tình hình cụ thể ở từng địa phương thì hạn mức có thể thấp hơn. Việc xác định hạn mức trung bình để giải quyết bồi thường cho ông T là không đúng, gây bất lợi cho người dân; tuy nhiên, quá trình giải quyết bồi thường, ông T đã được hỗ trợ 80% diện tích đất mà UBND huyện C xác định là ngoài hạn mức, chưa được bồi thường. Mặc dù vậy, khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm đối với hộ ông T và bà L là chưa thỏa đáng, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đức T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Đức T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các điều 204, 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, ngày 21/5/2021, ông Lê Đức T nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy Quyết định số 35 và Quyết định số 37 ngày 11/01/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; Quyết định số 399 ngày 20/4/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo C; Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại (lần 1) của hộ ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị L; Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của hộ ông Lê Đức T; trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; ông T có yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị hủy quyết định này. Như vậy, căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, hướng dẫn tại Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 và Điều 1 Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là đối tượng khởi kiện và xem xét, giải quyết trong vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về thời hiệu khởi kiện, ngày 22/5/2020, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2); ngày 21/5/2021, ông Lê Đức T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện vụ án hành chính của ông Lê Đức T bảo đảm yêu cầu về thời hiệu khởi kiện là chính xác.

[4] Về việc xác định tư cách của những người tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Lê Đức T là người khởi kiện, UBND và Chủ tịch UBND huyện C, Chủ tịch UBND thành phố P là người bị kiện, bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành các quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại, các quyết định bị khởi kiện được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, phù hợp với quy định tại Điều 66, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; các điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 40, 41 Luật Khiếu nại năm 2011. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện cũng không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại về chủ trương thu hồi đất, về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính của UBND huyện C, quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C, Chủ tịch UBND thành phố P.

[6] Về nội dung khởi kiện, đối với diện tích đất ông Lê Đức T đang sử dụng (thửa số 101), theo đơn khởi kiện và trình bày của ông thì ông đang sử dụng diện tích 11.822,6m² đất, có nguồn gốc do gia đình ông Lê Thanh K tự khai hoang, phục hóa để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản từ năm 1990; đến năm 2001 chuyển nhượng lại toàn bộ cho ông T; được UBND huyện C cấp giấy CNQSD đất số BU 477252 ngày 11/8/2015, với diện tích 11.530m² (chênh lệch giảm so với diện tích đo đạc thực tế tại thời điểm thu hồi là 292,6m² do phần

đề bao chưa được ghi nhận vào giấy CNQSD đất); thời hạn sử dụng đất là 50 năm. Đến ngày 14/5/2020, UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 575/QĐ-UBND đề thu hồi giấy CNQSD đất nói trên. Ông Lê Đức T cho rằng quá trình sử dụng thửa đất số 101 gia đình ông T đã được cấp giấy CNQSD đất hợp pháp nên phải được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 77, điểm b khoản 1 Điều 129 và Điều 130 Luật Đất đai 2013. Hạn mức giao đất nông nghiệp của thành phố P là không quá 02 ha, nên diện tích đất của gia đình ông T đang sử dụng dưới 2 ha phải bồi thường 100% về đất.

[7] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, giấy CNQSD đất số BU 477252 cấp cho ông Lê Đức T ngày 11/8/2015 không phù hợp với Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đ - C, thành phố P đến năm 2025, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố P đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011 - 2015), không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSD đất; như vậy, UBND huyện C ban hành Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 thu hồi giấy CNQSD đất đã cấp cho ông Lê Đức T là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Do thửa đất số 101 được ông Lê Đức T sử dụng từ trước ngày 01/7/2004, khi thu hồi đất để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V, UBND huyện C đã căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai, Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố P về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện C, Công văn số 4318/UBND-ĐC3 ngày 19/7/2017 của UBND thành phố P về việc bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp tự khai hoang của các hộ dân tại huyện C, các quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố P để ban hành Quyết định 35/QĐ-UBND duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với ông Lê Đức T là có cơ sở. Theo Quyết định số 35, Ông Lê Đức T được bồi thường 1.941.389.000 đồng; trong đó, bồi thường về đất là 244.518.000 đồng (100% diện tích đất được cấp giấy CNQSD đất trong hạn mức; 20% diện tích đất được cấp giấy CNQSD vượt hạn mức; 20% diện tích đất là đề bao, không nằm trong giấy CNQSD được cấp). Bên cạnh đó, ông Lê Đức T được chủ đầu tư Dự án hỗ trợ 80% diện tích đất được cấp giấy CNQSD vượt hạn mức không được bồi thường theo Quyết định 35 ($8118 \text{ m}^2 \times 48.000đ \times 80\% = 311.731.200 \text{ đồng}$). Tại các biên bản ngày 16/5/2018 thể hiện ông T đã nhận đủ số tiền bồi thường theo Quyết định số 35 và số tiền do chủ đầu tư hỗ trợ, không khiếu nại về tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đơn vị thi công xây dựng công trình theo đúng tiến độ. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Đức T đã được bảo đảm, phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị L khi thu hồi thửa đất số 202 và 203, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Đối với thửa đất số 203, diện tích $1.077,4\text{m}^2$ có nguồn gốc nhận thừa kế gồm: $728,0\text{m}^2$ được cấp giấy CNQSD đất số E0138804 ngày 24/08/1995 mang tên ông Lê Văn S và $349,4\text{m}^2$ đất tự sử dụng (cùng thời điểm năm 1989 khi Hợp tác xã Đ chia đất cho gia đình ông) chưa được cấp giấy CNQSD đất. Đến nay, gia đình ông S đã sử

dụng ổn định diện tích đất này vào mục đích nuôi trồng thủy sản được trên 20 năm. Như vậy, ngày 22/5/2020 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1287/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Lê Đức T sửa đổi một phần Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 03/5/2018; quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 và Quyết định số 399 ngày 20/4/2018 yêu cầu UBND huyện C xem xét bồi thường 100% diện tích 1.077,4 m² đất, giấy CNQSDĐ số E0138804 mang tên ông Lê Văn S (hiện do bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng); UBND huyện C ban hành Quyết định 735/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho bà L. Tại biên bản ngày 16/5/2018 thể hiện ông Lê Đức T đã đại diện cho bà L nhận đủ số tiền bồi thường, nhất trí với nội dung biên bản, không còn ý kiến, kiến nghị nào khác và cam kết bàn giao mặt bằng sạch cho nhà nước để thực hiện dự án.

[9] Đối với thửa đất số 202, diện tích 1.824,4m² là đất trồng cây lâu năm, gia đình bà L tự sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ năm 1992 đến nay chưa được cấp giấy CNQSD đất, UBND huyện C đã căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai, Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố P về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện C, Công văn số 4318/UBND-ĐC3 ngày 19/7/2017 của UBND thành phố P về việc bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp tự khai hoang của các hộ dân tại huyện C, các quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố P, Quyết định số 1287/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Lê Đức T để ban hành Quyết định 735/QĐ-UBND duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị L; trong đó, bồi thường 100% diện tích đất không có giấy CNQSD đất nhưng trong hạn mức giao đất; bồi thường 26.117.798 đồng tiền tôn tạo phần diện tích 467,8 m² chưa được bồi thường về đất do vượt hạn mức. Bên cạnh đó, bà L còn được chủ đầu tư hỗ trợ 81.220.332 đồng; trong đó có 55.886.951 đồng cho khối lượng đất tôn tạo trên đất làm muối ở thửa 203 (đã được bồi thường 100% về đất); 25.333.371 đồng cho khối lượng đất tôn tạo trên đất trồng cây lâu năm ở thửa 202 (đã được bồi thường khối lượng đất tôn tạo theo Quyết định 735/QĐ-UBND). Bà L đã nhận các khoản bồi thường, hỗ trợ này. Như vậy, quyền lợi của bà Nguyễn Thị L cũng đã được bảo đảm.

[10] Về giá đất khi tính bồi thường, người khởi kiện có ý kiến cho rằng UBND huyện C đã căn cứ vào Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND thành phố P về việc ban hành giá đất 05 năm để phê duyệt về giá bồi thường về đất khi thu hồi đất là trái với quy định của Luật Đất đai năm 2013. Về vấn đề này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, ngày 29/3/2017, UBND thành phố P đã ban hành Công văn số 1649/UBND-ĐC1, về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố P; được tính bằng giá đất nông nghiệp trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND thành phố P. Do đó, UBND huyện C căn cứ giá đất nông nghiệp tại Quyết định 2970/2014/QĐ-UBND để đền bù, hỗ trợ cho các hộ dân là có căn cứ.

[11] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy các Quyết định số 35/QĐ-UBND và Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo C còn có sai sót; tuy nhiên, UBND thành phố P đã chỉ đạo UBND huyện C ban hành các quyết định phê duyệt phương án bồi thường bổ sung số 399/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 và số 735/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 khắc phục các sai sót; phối hợp với chủ đầu tư hỗ trợ cho ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị L, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện. Hiện nay, việc bàn giao mặt bằng dự án đã được thực hiện, triển khai xây dựng và đi vào hoạt động, đã có những đóng góp tích cực trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương. Bởi vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy các quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch và UBND huyện C, Chủ tịch thành phố P là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, ông Lê Đức T phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Lê Đức T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 80/2021/HC-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Lê Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000266 ngày 19/01/2022 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Phách

Phùng Hải Hiệp

Chu Thành Quang

